

Name: .....

Date: .../.../20...

Class: S9

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: .....

Ngày HS nộp bài: .....



Vocabulary: .....

Listening: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 9 – UNIT 1: VIEWS AND VOICES

### VOCABULARY 1

**\*Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

#### A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1.	<b>interrupt</b> (v)	ngắt lời, làm gián đoạn	11.	<b>creativity</b> (n)	sự sáng tạo
2.	<b>compare</b> (v)	so sánh	12.	<b>problem-solving</b> (n)	giải quyết vấn đề
3.	<b>distract</b> (v)	làm sao nhãng, rối trí	13.	<b>self-analysis</b> (n)	sự lý giải bản thân
4.	<b>be supposed to</b> (be/do something)	có tiếng là, có bổn phận làm gì	14.	<b>social flexibility</b> (n)	sự linh hoạt xã hội
5.	<b>concentrate on</b> = <b>focus on</b> (phr.v)	tập trung vào	15.	<b>sensible</b> (a)	nhạy cảm
6.	<b>tell someone off</b> (phr.v)	khiến trách, mắng mỏ ai đó	16.	<b>brain scan</b> (n)	chụp cắt não
7.	<b>get in trouble for</b>	gặp rắc rối vì	17.	<b>stereotype</b> (n)	khuôn mẫu, định kiến
8.	<b>don't mind</b>	không sao, không bận tâm	18.	<b>terrified</b> (a)	hoảng sợ
9.	<b>ambition</b> (n)	khát vọng, hoài bão	19.	<b>evidence</b> (n)	bằng chứng
10.	<b>communication</b> (n)	giao tiếp	20.	<b>risk assessment</b> (n)	đánh giá rủi ro

\* **Note:** n = noun: danh từ; a = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

\* Con thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

#### CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	brilliant (a)	rất thông minh, có tài	6	syndicate (n)	công đoàn, nghiệp đoàn
2	take out (phr.v)	lấy ra, đưa ra ngoài	7	precious (a)	quý, quý giá
3	funeral (n)	lễ tang	8	jackpot (n)	giải độc đắc
4	be fed up (a)	mệt mỏi, chán ngấy	9	come in handy (phr.v)	hữu ích, tiện lợi trong một tình huống cụ thể
5	silly (a)	ngờ nghệch, ngớ ngẩn	10	cheer up (phr.v)	phấn khởi lên, vui lên

\* **Note:** n = noun: danh từ; a = adjective : tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

\* Con thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

## B. HOMEWORK

### I. Match the words in column A with their definitions in column B.

A	B	Answer
<del>0. creativity</del>	a. evaluating potential risks and determining how to manage or minimize them	<del>0 - b</del>
1. problem-solving	<del>b. the use of skill and imagination to produce something new or to produce art</del>	1 -
2. evidence	c. the process of identifying and finding solutions to challenges or issues	2 -
3. risk assessment	d. the facts, signs or objects that make you believe that something is true	3 -
4. social flexibility	e. a <i>non-invasive</i> (không xâm lấn) medical imaging technique that allows <i>visualization</i> (hình dung, tưởng tượng) of the structure or activity of the brain	4 -
5. brain scan	f. the ability to adapt and interact effectively in various social environments and with diverse groups of people	5 -

### II. Fill in the blank with one of the words from the box (one word may not be used). Make changes where necessary.

be supposed to	sensible	<del>compare</del>	communication	distract	get in trouble	creativity
----------------	----------	--------------------	---------------	----------	----------------	------------

0. Let's compare the prices of these two products before making a decision.

1. What happened to Marry? I've just seen her and she seemed sad. – Oh, this morning, she \_\_\_\_\_ for not completing her homework on time.

2. I didn't do much last night. The loud music from next door \_\_\_\_\_ me from studying for my exam.

3. Effective \_\_\_\_\_ is essential in building strong relationships.

4. Where is Tom right now? He \_\_\_\_\_ arrive at the meeting by 3 p.m.

5. I think the \_\_\_\_\_ thing to do is call and ask for directions.

### III. Circling A, B or C to show the underlined parts that need correction and correct them.

0. There are substantial evidence to support the theory.

→ is

1. Marry don't mind if anyone borrow her book for a few days.

→ \_\_\_\_\_

2. Through self-analyse, he discovered his strengths and weaknesses.

→ \_\_\_\_\_

3. She tried to concentrate in reading her book but couldn't.

→ \_\_\_\_\_

4. The campaign will appear across all communicate channels.

→ \_\_\_\_\_

5. She never achieved her ambitious of becoming a famous writer.

→ \_\_\_\_\_

## CAMBRIDGE PRACTICE

### \*Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

### Các con mở link nghe sau bằng máy tính:

<https://youtu.be/7kMgi4p3xL4?t=1847>

(Từ 30p47s đến 36p28s)

You will hear three people discussing a film they have just seen at the cinema (Wendy, Mrs Turner and Adrian).  
For questions 24-30, choose the best answer A, B or C.

- |   |   |
|---|---|
| <p><b>24</b> What did Wendy's mum think of the film?</p> <p>A. It was not her favourite film.</p> <p>B. She loved the film.</p> <p>C. She absolutely hated it.</p>  | <p><b>28</b> What do Wendy and her mum disagree about?</p> <p>A. whether or not the film was frightening</p> <p>B. whether or not Wendy covered her eyes</p> <p>C. whether or not the film is P.G. rated.</p> |
| <p><b>25</b> Adrian mentions doing a course in order to show that</p> <p>A. he wants to change the subject.</p> <p>B. Mrs Turner is wrong about the dinosaurs.</p> <p>C. he knows what he is talking about.</p> | <p><b>29</b> What is it suggested that they do now that the movie has ended?</p> <p>A. to go straight home</p> <p>B. to go for a drink</p> <p>C. to go for dinner</p>   |
| <p><b>26</b> Adrian feels that watching a film at home</p> <p>A. is always better than going to the cinema.</p> <p>B. is not something he wants to do again.</p> <p>C. has advantages and disadvantages.</p>    | <p><b>30</b> Adrian doesn't let Mrs Turner drive because</p> <p>A. he enjoys driving.</p> <p>B. she will drink alcohol.</p> <p>C. they could get in trouble.</p>  |
| <p><b>27</b> When Adrian suggests that Wendy was frightened, she</p> <p>A. admits that she felt scared.</p> <p>B. denies that she felt scared.</p> <p>C. complains about the length of the film.</p>            |   |



**Các con mở link nghe sau bằng máy tính:**  
<https://youtu.be/7kMgi4p3xL4?t=5791>  
**(Từ 1h36p31s đến 1h44p)**

*Listen to these two friends discussing the British national lottery. For questions 24-30, choose the best answer A, B or C.*

- |   |   |
|---|---|
| <p><b>24.</b> How does the man feel about the lottery?</p> <p>A. It is silly but entertaining.</p> <p>B. There is nothing good about it.</p> <p>C. It is particularly bad for young people.</p> | <p><b>28.</b> How often has Barry played the lottery?</p> <p>A. never</p> <p>B. one time only</p> <p>C. once in a while</p>   |
| <p><b>25.</b> Who can play the national lottery?</p> <p>A. anyone older than 18</p> <p>B. only 20 million people</p> <p>C. anyone</p>   | <p><b>29.</b> What does Barry's dad's saying mean?</p> <p>A. Work for your money.</p> <p>B. Try to win the lottery.</p> <p>C. It is difficult to win the lottery.</p> |
| <p><b>26.</b> Why was this week special for Tina?</p> <p>A. She felt lucky.</p> <p>B. She went to Camelot.</p> <p>C. She had money to spend.</p>  | <p><b>30.</b> What is Tina going to do next week?</p> <p>A. buy a lottery ticket</p> <p>B. work overtime</p> <p>C. not buy a lottery ticket</p>                       |
| <p><b>27.</b> What does Tina think the lottery company does with the money it makes?</p> <p>A. they keep it</p> <p>B. they don't make any money</p> <p>C. they give it to charity</p>           |   |